ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 566 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

Người ký: Trung tâm Công báo - Tin học
Email: ttcongbaotinhoc@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 01.03.2017 15:27:59 +07:00

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cẩm Xuyên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 14/02/2017; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 400/TTr-STMMT ngày 22/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cẩm Xuyên (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**63.646,65**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49897,91**	**78.40**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11231,49	22.51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10884,97*	21.81
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*346,51*	0.69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1251,36	2.51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4774,71	9.57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12846,64	25.75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1202,42	24.11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4889,12	9.80
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	774,87	1.55
1.8	Đất làm muối	LMU	6,8	0.01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2094,42	4.20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.921,90**	**6,31**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,23	0.50
2.2	Đất an ninh	CAN	58,98	0.50
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,81	0.24
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,85	0.20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,43	0.38
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,67	76.32
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3796,48	32.16
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35	0.02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	20.43
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,77	0.27
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1642,25	13.91
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	149,98	1.27
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,69	0.57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83	0.01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,4	0.10
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,4	0.10
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	703,21	5.96
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,39	0.36
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,12	0.37
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,93	46.22
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	45,44	23.30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1134,21	581.64
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3773,57	332.71
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1943,7**	**3.05**

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**892,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	213,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*194,14*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*19,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,5
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	637,84
1.6	Đất làm muối	LMU	5,72
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,18**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,76
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,52
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,8
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,5
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,75
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,5
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,2

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**116,2**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	59,8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	2,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,5
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,02
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	3,72
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	9,6
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	607,82
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**70,2**
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,0
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	16,6
	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,6
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**40,0**
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,2
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,57
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,03
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,53
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,45
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,5
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,0

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Cẩm Xuyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh } (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND huyện Cẩm Xuyên;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL_2.

Gửi: + VB giấy: TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2017 CỦA HUYỆN CẨM XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 28 /02/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Cẩm Bình	Cẩm Dương	Cẩm Duệ	Cẩm Hà	Cẩm Hưng	Cẩm Huy	Cẩm Lạc	Cẩm Lĩnh	Cẩm Lộc	Cẩm Minh	Cẩm Mỹ	Cẩm Nam	Cẩm Nhượng	Cẩm Phúc	Cẩm Quan	Cẩm Quang	Cẩm Sơn	Cẩm Thạch	Cẩm Thăng	Cẩm Thành	Cẩm Thịnh	Cẩm Trung	Cẩm Vịnh	Cẩm Yên	TT Cẩm Xuyên	TT Thiên Cầm	Cẩm Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Đất nông nghiệp	NNP	49.897,91	731,89	1.046,75	903,59	451,85	1.643,76	644,41	3.207,91	1.253,10	368,42	1.900,46	13.008,10	528,93	27,28	510,42	5.024,34	667,71	4.426,52	1.276,20	478,04	645,05	7.130,29	641,55	451,09	650,55	414,05	764,56	1.097,09
	Đất trồng lúa	LUA	11.231,49	560,21	320,33	403,65	320,53	748,65	454,15	638,37	246,65	202,26	355,78	279,33	459,90	-	329,29	687,89	488,74	583,34	453,35	358,99	585,82	719,46	368,80	346,57	495,38	211,64	319,96	196,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10.884,97*	*556,99*	*320,19*	*392,13*	*320,26*	*610,13*	*454,15*	*638,37*	*246,65*	*202,20*	*355,78*	*279,33*	*456,25*	-	*323,88*	*687,88*	*488,74*	*532,58*	*432,97*	*358,99*	*580,39*	*616,89*	*361,45*	*346,57*	*495,38*	*211,64*	*302,58*	*186,60*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*346,51*	*3,22*	*0,14*	*7,52*	*0,27*	*138,52*	-	-	-	*0,05*	-	-	*3,65*	-	*5,40*	*0,01*	-	*50,76*	*0,38*	-	*5,43*	*102,57*	*7,35*	-	-	-	*17,38*	*9,86*
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.251,36	4,77	110,07	40,97	6,92	38,04	0,46	118,73	27,47	3,87	39,44	238,49	0,81	-	6,90	3,46	4,52	143,01	19,29	5,92	19,28	63,01	21,42	12,10	0,78	38,56	72,86	210,26
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.774,71	122,61	313,26	177,59	70,35	334,20	164,05	238,89	160,05	70,83	230,40	278,88	14,33	20,41	77,61	597,33	116,79	311,79	156,80	92,28	12,34	308,07	100,03	81,21	118,60	152,06	148,79	305,16
	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.846,64	-	198,62	-	21,16	315,99	-	1.693,03	501,24	47,98	1.072,45	2.788,56	-	2,97	-	2.024,94	-	1.835,16	518,04	-	-	1.742,04	-	-	-	-	51,03	33,43
	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.028,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.150,50	-	-	-	-	-	873,51	-	-	-	3.004,41	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất	RSX	4.889,12	-	-	160,00	0,27	160,55	-	461,27	268,92	0,19	166,59	304,08	-	-	-	1.046,44	14,33	619,83	102,10	-	-	1.271,79	106,97	-	-	-	64,36	141,43
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	774,87	42,04	55,28	9,46	10,42	24,72	22,73	10,27	26,62	28,40	8,17	9,35	13,29	0,15	75,18	12,21	25,74	4,03	12,62	9,64	18,12	8,41	11,61	4,70	23,74	7,26	104,49	197,22
	Đất làm muối	LMU	6,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3,74*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3,06*	-
	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.094,42	*2,27*	*43,19*	*25,96*	*23,21*	*21,61*	*3,01*	*47,34*	*22,15*	*14,88*	*27,63*	*958,91*	*41,60*	-	*21,44*	*652,06*	*17,59*	*55,86*	*14,01*	*11,21*	*9,48*	*13,10*	*32,71*	*6,50*	*12,04*	*4,53*	-	*13,13*
	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.805,04	337,80	303,39	355,82	159,30	335,56	220,67	578,00	374,83	206,94	910,58	2.636,20	329,10	242,68	263,69	602,22	274,68	404,34	500,36	198,65	435,58	488,94	247,42	279,00	199,64	237,46	412,37	269,82
	Đất quốc phòng	CQP	59,23	-	-	-	-	-	0,03	-	0,82	-	-	-	-	-	-	15,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,93	35,04	-
	Đất an ninh	CAN	58,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,52	-	-	-	-	-	-	-	1,40	0,06	-
	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,81	-	-	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,86	0,33	-	2,77	-	-	-	0,13	-	-	-	-	0,94	1,71	-	-	-	-	-	-	0,66	1,60	1,15	0,59	0,23	2,29	11,46	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,43	0,29	0,16	2,00	-	1,00	-	-	9,53	-	5,75	7,74	0,02	0,77	2,44	0,34	-	0,02	-	-	0,45	0,95	0,70	1,50	-	1,64	7,90	2,23
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,67	-	-	-	-	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,62	13,39	-	-	0,20	1,55	-
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.796,49	197,93	124,16	167,35	95,35	141,74	124,16	189,75	78,50	80,68	96,13	181,76	152,81	44,86	156,79	278,27	166,50	134,44	143,72	104,05	189,21	198,35	104,48	150,70	126,39	96,32	143,02	129,07
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35	-	-	-	-	*1,23*	*0,69*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,05*	-	-	-	-	*0,38*	-	-	-	-
11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,48*	-	-	-	-	-	-	-
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,77	-	-	-	-	0,15	-	1,97	1,00	-	-	-	1,00	-	-	25,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	-
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.642,25	101,55	57,27	71,29	35,36	65,66	43,43	66,25	40,03	32,30	54,57	52,33	134,15	68,62	34,28	112,90	56,65	62,46	48,77	43,95	191,29	72,43	55,16	46,96	39,23	-	-	55,36
14	Đất ở tại đô thị	ODT	149,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,05	73,93	-
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,69	1,62	0,44	0,48	0,26	0,77	2,03	0,50	0,65	1,93	1,41	2,54	1,66	0,81	0,28	27,53	0,85	0,26	0,58	1,16	4,75	0,55	1,30	0,45	0,59	12,93	1,08	0,28
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	0,50	-	-
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,40	-	-	-	0,05	0,56	0,28	-	-	0,98	0,52	0,24	0,51	0,44	2,58	0,09	1,38	0,13	0,70	-	0,12	-	0,32	-	-	-	1,33	1,17
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	703,21	20,81	108,02	10,12	13,90	24,83	23,88	36,98	10,19	13,03	16,95	13,73	11,27	15,61	12,24	75,65	27,54	34,79	15,22	10,34	14,59	20,54	15,15	23,22	17,85	14,28	36,00	66,48
20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,39	-	-	-	-	5,29	-	10,20	4,99	-	14,31	-	-	-	-	-	2,88	-	-	-	0,62	-	2,60	0,45	-	1,05	-	-
21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,12	1,13	1,19	1,48	1,33	1,12	1,75	3,46	0,81	1,24	0,86	0,70	1,13	0,61	0,77	2,49	1,76	1,58	1,42	0,74	5,56	0,95	1,00	1,21	1,74	2,76	3,04	1,29
22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11	-	-
23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	45,44	1,95	2,90	3,68	0,81	6,14	3,00	0,63	0,70	0,59	0,26	1,57	4,44	1,24	0,94	0,65	2,67	1,41	0,44	0,61	2,22	2,21	0,18	1,02	0,26	0,59	1,14	3,19
24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,21	-	0,23	21,19	12,18	58,40	19,21	56,45	220,58	72,12	10,31	113,46	20,92	84,11	53,38	61,83	14,46	23,00	25,58	25,69	24,46	61,32	46,04	24,53	-	17,73	67,04	-
25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.773,57	11,70	9,02	-	0,07	23,75	2,12	211,68	6,40	3,82	709,51	2.262,12	0,27	-	-	1,70	-	79,33	263,85	12,10	1,16	115,22	2,27	5,20	13,34	0,70	27,48	10,74
26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,44	0,50	-	-	-	-	-	-	0,63	0,25	-	-	-	-	-	-	-	9,39	-	-	-	-	3,67	-	-	-	-	-
	Đất chưa sử dụng	CSD	1.943,70	16,75	176,84	15,65	0,04	65,05	25,27	40,26	93,19	18,38	46,68	591,32	5,39	13,05	5,42	158,40	17,63	71,70	65,90	7,56	18,86	104,98	45,08	11,82	3,99	11,10	234,47	78,92
	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất đô thị*	KDT	2.074,01		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	662,61	1.411,40	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI NĂM 2017 CỦA HUYỆN CẨM XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-UBND ngày 28 /02/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
			Cẩm Bình	Cẩm Dương	Cẩm Duệ	Cẩm Hà	Cẩm Hưng	Cẩm Huy	Cẩm Lạc	Cẩm Linh	Cẩm Lộc	Cẩm Minh	Cẩm Mỹ	Cẩm Nam	Cẩm Nhượng	Cẩm Phúc	Cẩm Quan	Cẩm Quang	Cẩm Sơn	Cẩm Thạch	Cẩm Thăng	Cẩm Thành	Cẩm Thịnh	Cẩm Trung	Cẩm Vịnh	Cẩm Yên	TT Cẩm Xuyên	TT Thiên Cầm	Cẩm Hoà
(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(5)
Đất nông nghiệp	NNP	892,56	2,05	9,24	8,28	7,93	17,37	12,53	54,36	20,36	14,96	32,90	273,60	28,54	8,52	9,10	266,40	9,07	51,49	0,56	0,22	4,21	4,29	7,55	12,45	6,39	8,12	8,87	13,20
Đất trồng lúa	LUA	213,16	2,05	9,24	3,70	7,93	11,34	10,84	11,12	3,67	14,96	32,90	1,20	28,41	-	8,90	3,10	9,07	1,47	0,20	0,22	4,03	2,46	3,87	12,45	6,39	8,12	3,12	12,40
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*194,14*	*1,43*	*9,24*	*3,70*	*7,93*	*7,20*	*10,84*	*11,12*	*3,67*	*14,96*	*32,90*	*1,20*	*27,43*	-	*0,90*	*3,10*	*9,07*	*0,85*	*0,20*	*0,22*	*4,03*	*1,96*	*3,87*	*12,45*	*6,03*	*8,12*	*2,32*	*9,40*
Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*19,02*	*0,62*	-	-	-	*4,14*	-	-	-	-	-	-	*0,98*	-	*8,00*	-	-	*0,62*	-	-	-	*0,50*	-	-	*0,36*	-	*0,80*	*3,00*
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,63	-	-	3,58	-	0,53	0,53	1,00	12,00	-	-	0,34	0,13	-	0,20	-	-	0,50	0,36	-	0,18	1,83	-	-	-	-	1,00	0,45
Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,71	-	-	-	-	0,50	1,16	0,04	3,00	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,75	0,20
Đất rừng phòng hộ	RPH	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất rừng sản xuất	RSX	637,84	-	-	1,00	-	5,00	-	42,20	1,69	-	-	270,30	-	-	-	263,30	-	49,52	-	-	-	-	3,68	-	-	-	1,00	0,15
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất làm muối	LMU	5,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-
Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất phi nông nghiệp	PNN	28,61	0,22	0,15	-	15,00	-	0,31	-	-	-	-	0,12	0,30	3,14	2,39	0,20	-	-	0,12	2,42	-	0,20	0,72	-	0,30	0,55	2,30	0,17
Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,76	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,12	-	-	0,20	0,72	-	-	-	-	
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất ở tại nông thôn	ONT	4,52	-	0,13	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	0,30	-	1,80	-	-	-	-	1,80	-	-	-	-	-	-	-	
Đất ở tại đô thị	ODT	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	0,30	-	-	
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	0,14	0,59	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	0,55	-	
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,50	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN CẨM XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 28 /02/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Cẩm Bình	Cẩm Dương	Cẩm Duệ	Cẩm Hà	Cẩm Hưng	Cẩm Huy	Cẩm Lạc	Cẩm Lĩnh	Cẩm Lộc	Cẩm Minh	Cẩm Mỹ	Cẩm Nam	Cẩm Nhượng	Cẩm Phúc	Cẩm Quan	Cẩm Quang	Cẩm Sơn	Cẩm Thạch	Cẩm Thăng	Cẩm Thành	Cẩm Thịnh	Cẩm Trung	Cẩm Vịnh	Cẩm Yên	TT Cẩm Xuyên	TT Thiên Cầm	Cẩm Hoà
)	(2)	(3)	(4)=(5)+(	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	116,20	1,43	1,24	5,78	0,93	3,87	6,53	12,76	4,06	1,96	7,40	2,20	1,54	8,52	1,10	16,40	1,07	1,35	0,56	0,22	3,91	2,79	7,55	6,85	1,39	8,12	5,87	0,80
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,72	1,43	1,24	1,20	0,93	2,84	4,84	1,52	2,37	1,96	7,40	0,10	1,41	-	0,90	3,10	1,07	0,85	0,20	0,22	3,83	1,96	3,87	6,85	1,39	8,12	3,12	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	59,80	1,43	1,24	1,20	0,93	2,20	4,84	1,52	2,37	1,96	7,40	0,10	0,43	-	0,90	3,10	1,07	0,85	0,20	0,22	3,83	1,46	3,87	6,85	1,39	8,12	2,32	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	2,92	-	-	-	-	0,64	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,80	-
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,53	-	-	3,58	-	0,53	0,53	1,00	-	-	-	0,34	0,13	-	0,20	-	-	0,50	0,36	-	0,08	0,83	-	-	-	-	1,00	0,45
	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,71	-	-	-	-	0,50	1,16	0,04	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,75	0,20
	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,02	-	-	1,00	-	-	-	10,20	1,69	-	-	-	-	-	-	13,30	-	-	-	-	-	-	3,68	-	-	-	-	0,15
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm muối	LMU/PNN	3,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														327,07	230,25	259,80	585,33	273,46	402,94	499,58	195,48	430,88	484,88	239,15	271,70	197,88	226,72	403,02	267,70
	Trong đó:														-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	9,60	-	-	-	-	-	6,00	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,12	-	-	0,20	0,72	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	607,82	-	-	-	-	5,00	-	32,00	-	-	-	270,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
)	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45	0,22	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA HUYỆN CẨM XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 566 /QĐ-UBND ngày 28 /02/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
			Cẩm Bình	Cẩm Dương	Cẩm Duệ	Cẩm Hà	Cẩm Hưng	Cẩm Huy	Cẩm Lạc	Cẩm Lĩnh	Cẩm Lộc	Cẩm Minh	Cẩm Mỹ	Cẩm Nam	Cẩm Nhượng	Cẩm Phúc	Cẩm Quan	Cẩm Quang	Cẩm Sơn	Cẩm Thạch	Cẩm Thăng	Cẩm Thành	Cẩm Thịnh	Cẩm Trung	Cẩm Vịnh	Cẩm Yên	Cẩm Xuyên	Thiên Cầm	Cẩm Hoà
(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
nông nghiệp	NNP	70,20	-	-	13,00	-	3,50	8,10	-	-	-	-	-	6,00	-	5,00	-	6,30	-	-	8,00	-	2,40	-	2,40	-	-	15,50	-
trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ng đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trồng lúa nước còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trồng cây hàng năm khác	HNK	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,00	-
trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
nuôi trồng thuỷ sản	NTS	16,60	-	-	-	-	-	8,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,50	-
làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
nông nghiệp khác	NKH	46,60	-	-	13,00	-	3,50	-	-	-	-	-	-	6,00	-	5,00	-	6,30	-	-	8,00	-	2,40	-	2,40	-	-	-	-
phi nông nghiệp	PNN	40,00	0,10	12,31	2,00	13,50	0,18	0,06	1,37	1,00	0,03	-	0,19	0,19	0,77	0,40	0,29	0,15	0,05	0,10	0,53	0,79	1,07	-	0,45	0,07	2,07	1,18	1,15
quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cụm công nghiệp	SKN	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
thương mại, dịch vụ	TMD	2,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	1,00	-	-
cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,03	-	-	-	13,50	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,14	-	-	-	-	0,50	0,07	-	-	-	-	1,10	0,65
có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07	-	-	-	-	0,07	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ở tại nông thôn	ONT	4,53	0,10	0,31	-	-	0,11	0,06	1,37	-	0,03	-	0,12	0,19	-	0,40	0,15	0,15	0,05	0,10	0,53	0,29	-	-	-	0,07	-	-	0,50
ở tại đô thị	ODT	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	0,08	-
xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-
sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH